

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN BA VÌ

Số: **629** /BVĐKBV

V/v Yêu cầu báo giá vật tư tiêu hao,
hóa chất, sinh phẩm và y dụng cụ cho
kế hoạch mua sắm năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ba Vì, ngày **10** tháng 6 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng thông số kỹ thuật và giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho kế hoạch mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm và y dụng cụ năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Hoàng Thị Ngân

- Chức vụ: Nhân viên Phòng Vật tư – Thiết bị y tế;
- Số điện thoại: 0987.379.078;
- Địa chỉ mail: phongvattubavi@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì; Địa chỉ: Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội.
- Nhận qua email: phongvattubavi@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 10 tháng 6 năm 2024 đến trước 17h00 ngày 21 tháng 6 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục trang thiết bị y tế theo danh mục tại Phụ lục số 01 đính kèm.



2. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.
 3. Thời gian giao hàng dự kiến: 05 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng; Trường hợp cấp bách là 48 giờ.
 4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thống nhất trong quá trình thương thảo và ký kết hợp đồng.
 5. Các thông tin khác: Các đơn vị cung cấp báo giá gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế.
- Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì đề nghị các đơn vị quan tâm gửi báo giá theo mẫu tại Phụ lục số 02,03 đính kèm. Báo giá gửi về Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì trước khi hết thời điểm tiếp nhận báo giá đồng thời gửi file mềm (Excel) theo địa chỉ email: phongvattubavi@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như Đề gửi;
- Lưu: VT

 **GIÁM ĐỐC**
Phạm Bá Hiền

PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

(Kèm theo Công văn số 629/BVĐKBV ngày 10/6/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
Phần I: Vật tư tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm và y dụng cụ			
1	Bộ trang phục phòng dịch cấp độ 2	Bộ	30
2	Bộ trang phục phòng dịch cấp độ 4	Bộ	30
3	Kim tiêm	Cái	220.000
4	Bơm cho ăn sử dụng một lần 50ml	Cái	2.400
5	Bơm tiêm Insulin	Cái	40.000
6	Bơm tiêm sử dụng một lần 1 ml	Cái	12.000
7	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Cái	155.000
8	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Cái	70.000
9	Bơm tiêm sử dụng một lần 50 ml	Cái	21.000
10	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	300.000
11	Kim cánh bướm	Cái	3.000
12	Kim châm cứu vô trùng	Cái	300.000
13	Kim chích máu	Cái	4.000
14	Kim chọc dò gây tê tùy sống	Cái	2.000
15	Kim khâu phẫu thuật	Cái	50
16	Kim luồn tĩnh mạch	Cái	52.000
17	Băng bó bột 10cm x 365cm	Cuộn	3.000
18	Băng bó bột 15cm x 365cm	Cuộn	1.000
19	Băng bó bột 20cm x 365cm	Cuộn	1.000
20	Băng cuộn 10cm x 5m	Cuộn	1.000
21	Băng cuộn 15cm x 5m	Cuộn	1.000
22	Băng cuộn 7cm x 5m	Cuộn	11.000
23	Băng dính cá nhân	Hộp	500
24	Băng dính lụa	Cuộn	7.600
25	Băng keo có gạc vô trùng	Miếng	5.000
26	Băng rôn	Cái	4.400
27	Băng thun y tế 2 móc	Cuộn	150
28	Băng thun y tế 3 móc	Cuộn	50
29	Bông thấm y tế	Kg	100
30	Bông y tế cắt miếng	Túi	500
31	Gạc hút	Mét	60.000
32	Gạc lưới băng bông 10cm x 12cm	Miếng	360
33	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 x 7,5 cm x 6 lớp	Miếng	10.000
34	Gạc phẫu thuật tiệt trùng, 10cm x 10cm x 8 lớp	Miếng	60.000
35	Gạc phẫu thuật tiệt trùng, 30cm x 30cm x 6 lớp	Miếng	2.500
36	Găng khám dùng trong y tế	Đôi	300.000
37	Găng khám sản khoa	Đôi	1.200
38	Găng phẫu thuật	Đôi	35.000
39	Găng phẫu thuật không bột	Đôi	1.000
40	Khẩu trang N95	Cái	30
41	Khẩu trang y tế	Cái	30.000
42	Mũ phẫu thuật tiệt trùng	Cái	4.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
43	Vật liệu cầm máu mũi, tai	Miếng	70
44	Chỉ catgut liền kim số 1	Sợi	20
45	Chỉ lạnh	Cuộn	20
46	Chỉ nylon 2 kim số 10/0	Sợi	60
47	Chỉ nylon số 2/0	Sợi	300
48	Chỉ nylon số 3/0	Sợi	2.700
49	Chỉ nylon số 5/0	Sợi	480
50	Chỉ Perlon	Cuộn	5
51	Chỉ Polypropylene 2 kim 7/0	Sợi	48
52	Chỉ Polypropylene 2 kim số 2/0	Sợi	120
53	Chỉ Polypropylene 2 kim số 3/0	Sợi	96
54	Chỉ Polypropylene 2 kim số 4/0	Sợi	72
55	Chỉ Polypropylene 2 kim số 5/0	Sợi	12
56	Chỉ silk liền kim số 3/0	Sợi	100
57	Chỉ thép	Cuộn	2
58	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp sợi bền liền kim 2/0	Sợi	3.900
59	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bền liền kim số 1	Sợi	3.100
60	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bền liền kim số 3/0	Sợi	624
61	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bền liền kim số 4/0	Sợi	360
62	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bền liền kim số 6/0	Sợi	48
63	Bộ dây máy thở, dùng một lần	Bộ	20
64	Dây máy thở dùng nhiều lần	Bộ	24
65	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ	50
66	Canuyn mayo	Cái	120
67	Canuyn mở khí quản	Cái	50
68	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Cái	40
69	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Cái	400
70	Dây cho ăn	Cái	800
71	Dây hút nhót	Cái	15.000
72	Dây máy hút dịch	Bộ	50
73	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	20.000
74	Dây thở oxy 2 nhánh	Cái	2.400
75	Dây truyền dịch	Bộ	100.000
76	Dây truyền máu	Bộ	1.000
77	Khóa 3 chạc có dây nối	Cái	3.500
78	Khóa 3 chạc không dây	Cái	1.500
79	Mask thở oxy	Cái	200
80	Mask thở oxy có túi	Bộ	100
81	Mask xông khí dung	Bộ	5.000
82	Ống dẫn lưu	Cái	200
83	Ống nội khí quản có bóng	Cái	3.000
84	Ống nội khí quản có dây hút trên bóng	Chiếc	50
85	Ống thông tiểu nelaton	Cái	3.000
86	Sâu máy thở	Cái	100
87	Sonde Foley 2 nhánh	Cái	2.800
88	Sonde Foley 3 nhánh	Cái	50

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
89	Sonde JJ	Bộ	300
90	Sonde Pezzer	Cái	10
91	Miếng xốp băng cho băng nhúng mô	Miếng	3.000
92	Ống nghiệm nhựa đựng nước tiêu	Ống	30.000
93	Que lấy mẫu dịch tỵ hầu	Cái	2.000
94	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ	Cái	25.000
95	Chỉ thị hóa học đa thông số	Miếng	6.000
96	Dây garo bắt tay	Cái	100
97	Giấy in ảnh màu	Hộp	80
98	Giấy in máy hấp tiệt trùng	Cuộn	50
99	Gói thử chức năng của máy hấp ướ	Gói	300
100	Ống hút điều hòa kinh nguyệt	Bộ	50
101	Phin lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Cái	1.500
102	Túi ép phòng tiệt trùng 150mm	Cuộn	5
103	Túi ép phòng tiệt trùng 200mm	Cuộn	10
104	Túi ép phòng tiệt trùng 300mm	Cuộn	10
105	Túi ép phòng tiệt trùng 350mm	Cuộn	10
106	Filter-tips 200 ul cho máy tách tự động	Cái	1.024
107	Filter-tips 1000 ul cho máy tách tự động	Cái	2.048
108	Cassette nhựa	Chiếc	3.000
109	Cốc đựng huyết thanh máy sinh hóa	Cái	2.000
110	Keo gắn lam kính	Lọ	5
111	Lam kính đầu mài	Hộp	250
112	Lamen	Hộp	12
113	Lamen khổ dài	Hộp	12
114	Lọ đựng bệnh phẩm	Cái	1.000
115	Lọ đựng bệnh phẩm vô khuẩn	Cái	800
116	Ống ly tâm Eppendorf	Cái	8.000
117	Ống nghiệm chân không có EDTA-k3	Ống	150.000
118	Ống nghiệm Heparin	Ống	150.000
119	Ống nghiệm Natricitrat	Ống	15.000
120	Ống nghiệm nhựa 5ml	Ống	8.000
121	Ống nghiệm nhựa 5ml có hạt	Cái	20.000
122	Pipet hút mẫu tự động 100-1000µl	Cái	10
123	Pipet hút mẫu tự động 20-200µl	Cái	10
124	Pipet nhỏ giọt 3ml	Cái	4.000
125	Pipet nhỏ giọt tiệt trùng 3ml	Cái	1.000
126	Que cấy vi sinh 1µl	Cái	1.000
127	Que cấy vi sinh 10µl	Cái	500
128	Đầu côn có lọc 1000µl	Cái	2.000
129	Đầu côn có lọc 200µl	Cái	2.000
130	Đầu côn vàng	Cái	25.000
131	Đầu côn xanh	Cái	1.000
132	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướ	Cuộn	120
133	Bao cao su	Cái	8.000
134	Bóng đèn cực tím	Chiếc	30

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
135	Bóng đèn gù 24v-25w	Cái	20
136	Dao mổ mổ mắt	Cái	50
137	Đèn lưới gỗ	Cái	10.000
138	Điện cực tim	Miếng	3.000
139	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	500
140	Giấy điện tim 6 cần	Tập	600
141	Giấy in máy Monitor sản khoa	Tập	20
142	Giấy in máy xét nghiệm nước tiểu	Cuộn	100
143	Giấy in siêu âm đen trắng	Cuộn	600
144	Kẹp Clip cầm máu	Cái	100
145	Hộp an toàn	Cái	200
146	Kẹp rốn	Cái	3.500
147	Lưỡi dao mổ dùng 1 lần	Cái	8.000
148	Phin lọc khuẩn máy thở	Cái	700
149	Tấm nylon trải bàn	Cái	1.000
150	Túi Camera phẫu thuật	Cái	1.200
151	Túi đựng nước tiểu	Cái	4.000
152	Vòng tránh thai	Chiếc	150
153	Bộ Ambu bóp bóng	Bộ	20
154	Mặt nạ ambu bóp bóng	Cái	50
155	Bao đo huyết áp máy monitor	Cái	50
156	Bầu xông khí dung	Cái	100
157	Bể dàn tiêu bản	Cái	1
158	Bộ dụng cụ nhuộm tiêu bản	Bộ	2
159	Bộ núm điện cực máy điện tim	Bộ	2
160	Bơm hút thai 2 van	Cái	1
161	Bơm hút thai một van	Cái	2
162	Cảm biến SPO2 dùng cho máy Monitor 5 thông số Infinium	Chiếc	6
163	Cảm biến SPO2 dùng cho máy Monitor 5 thông số Nihon Kohden	Chiếc	17
164	Chổi rửa dụng cụ nội soi	Cái	30
165	Dao cắt bệnh phẩm	Cái	100
166	Dây máy điện châm	Bộ	100
167	Đèn cực tím	Cái	10
168	Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm phòng	Cái	10
169	Giá để ống nghiệm	Cái	5
170	Giá nhuộm tiêu bản	Chiếc	15
171	Hộp chống sốc	Cái	13
172	Khuôn đúc mẫu bệnh phẩm	Chiếc	50
173	Bộ đo huyết áp cơ	Bộ	30
174	Nhiệt kế tủ lạnh	Cái	14
175	Que máu lắng	Cái	10
176	Tay dao mổ điện	Chiếc	100
177	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	200
178	Phim lase 20cm x 25 cm	Tờ	50.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
179	Phim lase 25cm x 30cm	Tờ	40.000
180	Phim lase 35cm x 43cm	Tờ	14.000
181	Phim x quang nha khoa rửa nhanh	Tờ	1.500
182	Bộ dây lọc máu dùng cho thận nhân tạo	Bộ	2.450
183	Catheter 2 nòng chạy thận nhân tạo	Bộ	15
184	Dung dịch rửa, khử trùng quả lọc	Can	45
185	Gạc thận nhân tạo	Cái	20.000
186	Kim bướm chạy thận nhân tạo	Cái	30.000
187	Muối viên tinh khiết	Bao	48
188	Quả lọc máu có hệ số siêu lọc trung bình	Quả	800
189	Quả lọc máu có hệ số siêu lọc cao	Quả	1.000
190	Que thử độ cứng của nước RO	Lọ	6
191	Que thử nồng độ axit Peracetic	Lọ	6
192	Acid Citric	Chai	100
193	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi phủ titaium plasma, chống trượt	Bộ	30
194	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ titaium plasma, chống trượt	Bộ	5
195	Nẹp đầu dưới xương quay	Cái	10
196	Nẹp đầu trên xương chày	Cái	10
197	Nẹp hàm mặt 8 lỗ	Cái	10
198	Nẹp hàm mặt 6 lỗ	Cái	10
199	Nẹp hàm mặt 4 lỗ	Cái	10
200	Mũi khoan xương 2,0 mm	Cái	5
201	Mũi khoan xương 1,5 mm	Cái	5
202	Mũi khoan xương 2,5 mm	Cái	5
203	Mũi khoan xương 3,2 mm	Cái	5
204	Nẹp bản hẹp xương cánh tay, cẳng chân	Cái	15
205	Nẹp bản rộng xương đùi	Cái	10
206	Nẹp lồng máng	Cái	20
207	Nẹp mắt xích thẳng	Cái	20
208	Nẹp mắt xích xương đòn	Cái	20
209	Vít xương cứng	Cái	250
210	Vít xương xốp	Cái	30
211	Vít dùng cho nẹp hàm mặt	Cái	100
212	Kẹp bông sản 25cm	Cái	4
213	Vam døyen	Cái	14
214	Panh Hartman	Cái	58
215	Kẹp hình tim thẳng 25cm (có răng)	Cái	107
216	Kẹp hình tim thẳng 25cm (Không răng)	Cái	13
217	Kẹp cô tử cung (buzi) 25cm	Cái	2
218	Panh cong không mẫu 20cm	Cái	4
219	Khay tiêm chữ nhật 22x32x4cm	Cái	9
220	Hộp đựng bông cồn F8	Cái	22

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
221	Khay hạt đậu	Cái	29
222	Kẹp răng chuột 16cm	Cái	41
223	Kẹp răng 15cm	Cái	134
224	Cán dao số 4	Cái	21
225	Cán dao số 3	Cái	16
226	Bát Inox 16cm	Cái	35
227	Bát Inox 10cm	Cái	67
228	Nĩa không mẫu 25cm	Cái	30
229	Nĩa có mẫu 25cm	Cái	35
230	Nĩa không mẫu 18cm	Cái	12
231	Nĩa có mẫu 18cm	Cái	48
232	Panh parabots 15cm	Cái	32
233	Panh parabots 12cm	Cái	14
234	Kéo cắt băng 20cm	Cái	14
235	Kéo thẳng tù 18cm	Cái	37
236	Kéo cong thân tròn 20cm	Cái	27
237	Kéo cong thân tròn 18cm	Cái	15
238	Kéo MayO cong 20cm	Cái	5
239	Kéo thẳng nhọn 14cm, cán vàng	Cái	5
240	Kim mang kim 20cm	Cái	59
241	Kim mang kim 18cm	Cái	23
242	Banh vết mổ một đầu	Cái	7
243	Panh thẳng không mẫu 20cm	Cái	30
244	Panh thẳng có mẫu 20cm	Cái	4
245	Panh cong không mẫu 24cm	Cái	37
246	Panh cong không mẫu 20cm	Cái	34
247	Panh cong không mẫu 18cm	Cái	225
248	Panh cong không mẫu 16cm	Cái	57
249	Panh cong không mẫu 14cm	Cái	21
250	Panh cong không mẫu 12,5cm	Cái	1
251	Panh cong có mẫu 20cm	Cái	15
252	Búa xương 20cm	Cái	1
253	Đục phẫu thuật xương lambotte	Cái	1
254	Đục xương Cottle	Cái	4
255	Đục lòng máng 20 cm	Cái	4
256	Đục lòng máng 18cm	Cái	3
257	Kim giữ xương đầu cong, dài khoảng 23cm	Cái	1
258	Kim giữ xương đầu cong 19cm	Cái	6
259	Kẹp fixchang 13cm	Cái	1
260	Móc xương 1 răng	Cái	3
261	Róc màn xương 2 đầu	Cái	3
262	Kim cắt đỉnh 22cm cán vàng	Cái	4
263	Kim cắt xương 18cm Liston	Cái	3
264	Gu gặm xương 18cm (Ruskin)	Cái	1
265	Kim cắt đỉnh cộng lực 56cm cán vàng	Cái	3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
266	Cây luôn chỉ, cong trái (dùng cho người thuận tay phải) đầu tù, dài 21 cm	Cái	1
267	Bồ cào 3 răng đầu tù dài 21cm	Cái	4
268	Kìm rút đinh Hilbro dài 17cm, đầu vuông, ngàm có khía ngang và rãnh dọc	Cái	4
269	Nâng xương Blount	Cái	2
270	Dụng cụ bẫy xương Hohmann đầu rộng	Cái	2
271	Bóc tách 1 đầu	Cái	9
272	Vam mở bụng 2 thanh khoá hãm	Cái	1
273	Khí Oxy lỏng chuyên dùng trong y tế	Kg	60.000
274	Khí CO2 (loại bình 40 lít)	Bình	10
275	Khí Oxy (loại bình 10 lít)	Bình	240
276	Khí Oxy (loại bình 40 lít)	Bình	100
277	Thanh thử nước tiểu 10 thông số	Test	25.000
278	Que kiểm chuẩn dương tính	Hộp	15
279	Que kiểm chuẩn âm tính	Hộp	15
280	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A (HAV)	Test	1.000
281	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HbsAg)	Test	12.000
282	Test nhanh HbeAg	Test	1.000
283	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Test	2.000
284	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus Rota	Test	1.800
285	Test nhanh chẩn đoán HIV	Test	10.000
286	Test thử giang mai	Test	100
287	Test nhanh chẩn đoán HP (Ab)	Test	500
288	Test nhanh chẩn đoán HP (Ag-dịch dạ dày)	Test	1.000
289	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết IgM/IgG	Test	1.000
290	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết NS1	Test	10.000
291	Test nhanh chẩn đoán tay chân miệng EV71	Test	1.500
292	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Test	200
293	Test nhanh chuẩn đoán cúm (Influenza virus A,B)	Test	15.000
294	Test nhanh chẩn đoán Covid-19Ag	Test	1.000
295	Test nhanh chẩn đoán virus hợp bào đường hô hấp RSV	Test	5.000
296	Test nhanh chẩn đoán AdenoVirus	Test	1.500
297	Test nhanh chẩn đoán thai sớm (HCG)	Test	1.000
298	Test thử nhanh DOA (Test thử phát hiện MOP/MDMA/MET/THC)	Test	5.000
299	Test thử đường huyết	Test	10.000
300	Anti - Hbe	Test	1.000
301	Hóa chất xét nghiệm ASLO	Hộp	5
302	Chai cấy máu trẻ em	Chai	50
303	Chai cấy máu người lớn	Chai	200
304	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ	20
305	Bộ nhuộm Ziel-neelsen	Bộ	15
306	Môi trường thạch Melab Choccola	Đĩa	300
307	Môi trường Thạch máu	Đĩa	800
308	Môi trường Thạch Uri Select 4(Uti)	Đĩa	800

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
309	Môi trường Thạch Macconkey	Đĩa	300
310	Môi trường Thạch Chcom	Đĩa	300
311	Môi trường thạch Sabouraund	Đĩa	100
312	Môi trường canh thang thường	Ống	300
313	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn Gram dương (GP)	Thẻ	300
314	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram Dương (AST - GP)	Thẻ	300
315	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn Gram âm (GN)	Thẻ	300
316	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm (AST - GN)	Thẻ	300
317	Thẻ định danh nhóm Neisseria/Haemophilus: (NH)	Thẻ	40
318	Thẻ kháng sinh đồ phế cầu : (AST - P)	Thẻ	40
319	Nước muối pha huyền dịch vi khuẩn	Lít	12
320	Bộ chuẩn máy cấy máu	Bộ	1
321	Acid acetic	Lít	3
322	Acid nitric	Chai	1
323	Acid periodic	Chai	1
324	Cồn 70 độ	Lít	4.000
325	Cồn 90 độ	Chai	48
326	Dung dịch Eosin	Chai	6
327	Dung dịch Formol	Chai	20
328	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa Glutaraldehyde	Can	20
329	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa Ortho-	Can	80
330	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa peracetic acid	Can	70
331	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế dạng xịt	chai	50
332	Dung dịch khử khuẩn trung bình và làm sạch dụng cụ	Lít	150
333	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai	2.000
334	Dung dịch Schiff	lít	1
335	Dung dịch tan gỉ chứa hợp chất kiềm	Chai	5
336	Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ đa enzyme	Lít	150
337	Bộ hóa chất nhuộm PAP	Bộ	3
338	Hóa chất phun muỗi	Chai	8
339	Kẽm oxide	Lọ	3
340	Nước cất 02 lần tiệt trùng	Lít	3.000
341	Ống môi trường vận chuyển và bảo quản vi rút	Ống	500
342	Parafin rắn, tinh khiết	Kg	100
343	Dung dịch phenol bão hòa	Chai	2
344	Vôi soda	Can	10
345	Hóa chất Xylene	Chai	30
346	Huyết thanh thử nhóm máu Anti A	Lọ	90
347	Huyết thanh thử nhóm máu Anti B	Lọ	90
348	Huyết thanh thử nhóm máu Anti A.B	Lọ	90
349	Anti human globulin	Lọ	20
350	Bovin serum Abumin	Lọ	20
351	Rhofinal Anti D (IgM/IgG)	Lọ	60
352	Acid Hydrochloric	Lít	2
353	Chloramin B	Kg	300
354	Chlorine	Kg	150

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
355	Cồn tuyệt đối	Chai	20
356	Dầu Parafin tiệt trùng	Ống	1.500
357	Gel bôi trơn KY	Tuýp	60
358	Gel siêu âm	Can	60
359	Giemsa	Chai	2
360	Kit Định lượng HIV	Hộp	7
361	Kit tách chiết aRNA HIV thủ công	Hộp	7
362	Ống PCR 0,2 ml	Hộp	2
363	Filter-tips 200 ul cho máy tách tự động	Thùng	1
364	Filter-tips 1000 ul cho máy tách tự động	Thùng	2
365	Cồn tuyệt đối dùng trong y học phân tử	Lít	3
Phần II: hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat 710			
1	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Bình	36
2	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức	Hộp	2
3	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu	Hộp	15
4	Cổng nhận mẫu	Chiếc	5
5	Bộ ống dây bơm	Túi	3
6	Lõi điện cực tham chiếu	Hộp	3
7	Dung dịch đồ điện cực tham chiếu	Túi	3
8	Điện cực PO2	Cái	3
9	Điện cực pH	Cái	3
10	Điện cực pCO2	Cái	3
Phần III: Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm điện giải ISE 3000			
1	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	Hộp	25
2	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Lọ	15
3	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Cái	3
4	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Cái	3
5	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Cái	3
6	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Lọ	3
7	Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải	Lọ	5
8	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Cái	3
9	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Lọ	3
10	Ống dây bơm	Chiếc	3
11	Bộ ống dây không có TCO2	Bộ	3
Phần IV: Hóa chất, vật tư dùng cho máy điện giải EasyLyte EXPAND			
1	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Hộp	10
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	Hộp	20
3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	Hộp	8
4	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Hộp	3
5	IVD ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Lọ	3
6	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Cái	3
7	Điện cực tham chiếu Ca	Cái	3
8	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca	Cái	3
9	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Cái	3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
10	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Cái	3
11	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Cái	3
Phân V: Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học XN 350			
1	Dung dịch pha loãng	Lít	800
2	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Hộp	6
3	Dung dịch ly giải đếm số lượng bạch cầu	Lít	50
4	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu máu	Lít	30
5	Dung dịch rửa máy huyết học	Hộp	12
6	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Bộ	24
7	Bơm tạo áp suất/Chân không	Cái	1
8	Kim hút mẫu huyết học	Cái	1
9	Đầu lọc đường thải kênh đo WBC, HGB	Cái	1
10	Cảm biến hóa chất (Theo bộ)	Bộ	1
Phân VI: Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học XP 100			
1	Dung dịch pha loãng	Thùng	180
2	Dung dịch ly giải hồng cầu	Chai	240
3	Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống	Lọ	30
4	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Bộ	24
5	Buồng đo WBC	Cái	1
6	Buồng đo RBC	Cái	1
7	Buồng đo Hgb	Cái	1
8	Van rút nước trạm rửa kim	Cái	1
9	Van rút nước bình thải	Cái	1
10	Kim hút mẫu dùng cho máy XP100	Cái	1
11	Khối bơm tạo Áp suất/chân không cho máy XP100	Bộ	1
12	Dây dẫn dịch	Cái	1
13	Dây rút nước thải trạm rửa kim	Cái	1
Phân VII: Hóa chất vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học 6420K			
1	Chất pha loãng hồng cầu	Lít	540
2	Chất phá vỡ hồng cầu	Lít	5
3	Dung dịch rửa thường máy huyết học	Lít	30
4	Dung dịch rửa mạnh máy huyết học	Lít	15
5	Máu chuẩn máy huyết học	Lọ	12
6	Dây bơm máy huyết học	Chiếc	5
Phân VIII: Hóa chất Máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E-411			
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Hộp	60
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	Hộp	3
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Hộp	60
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Hộp	3
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Hộp	60
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Hộp	3
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG+beta	Hộp	15
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+beta	Hộp	3
9	Cốc đựng dung dịch phản ứng	Hộp	15
10	Đầu côn hút mẫu	Hộp	30
11	Dung dịch rửa máy miễn dịch	Hộp	15

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
12	Dung dịch rửa bộ phát tín hiệu của máy	Hộp	50
13	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch TSH, FT3, FT4	Hộp	8
14	Nước rửa điện cực	Hộp	3
15	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy	Hộp	50
16	Dung dịch pha loãng mẫu	Hộp	2
17	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Hộp	10
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Hộp	3
19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	Hộp	6
20	Thuốc thử xét nghiệm PCT	Hộp	10
Phần IX: Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy đông máu			
1	Hóa chất xét nghiệm PT	Hộp	60
2	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hộp	25
3	Dung dịch Calcium Chloride	Hộp	2
4	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Hộp	15
5	Dung dịch pha loãng mẫu	Hộp	5
6	Hóa chất QC (mức 1 và mức 2)	Hộp	15
7	Hóa chất rửa kim	Hộp	20
8	Hóa chất rửa máy	Hộp	15
9	Cồng đo	Hộp	8
10	Thanh khuấy từ của trộn hóa chất PT	Gói	1
11	Thanh khuấy từ của trộn hóa chất APTT	Gói	1
Phần X: Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480			
1	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	MI	864
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	MI	270
3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	MI	10
4	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	MI	15
5	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	MI	15
6	Định lượng Bilirubin trực tiếp	MI	480
7	Định lượng Bilirubin toàn phần	MI	360
8	Định lượng Cholesterol toàn phần	MI	1.260
9	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CK-MB	MI	384
10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	MI	3
11	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	MI	8
12	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	MI	8
13	Định lượng Calci toàn phần	MI	240
14	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	MI	60
15	Định lượng HDL-Cholesterol	MI	5.760
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol	MI	5.760
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	MI	24
18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	MI	8

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
19	Hóa chất kiểm chứng 2 mức cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	MI	30
20	Hóa chất định lượng Ure	MI	5.000
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1C	MI	720
22	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C	MI	4
23	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	MI	2
24	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	MI	2
25	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	MI	75.000
26	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	MI	800
27	Đo hoạt độ ALT (GPT)	MI	2.160
28	Đo hoạt độ AST (GOT)	MI	1.440
29	Hóa chất định lượng Creatinin	MI	7.344
30	Hóa chất định lượng Glucose	MI	3.000
31	Hóa chất định lượng Acid Uric	MI	850
32	Hóa chất định lượng Triglycerid	MI	3.750
33	Hóa chất đo hoạt độ GGT	MI	432
34	Hóa chất định lượng Sắt	MI	360
35	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	MI	800
36	Hóa chất định lượng CRP	MI	3.600
37	Hóa chất định lượng Ferritin	MI	288
38	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	MI	30
39	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin	MI	36
40	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	MI	25
41	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	MI	25
42	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	60
43	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	60
44	Dây bơm nhu động	Cái	4
45	Bóng đèn cho máy sinh hóa	Cái	25
46	Dung dịch rửa	MI	1.350
47	Định lượng Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	MI	237
48	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	MI	180
49	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	MI	444
50	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	MI	20
Phần XI: Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa Cobas C501			
1	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Hộp	15
2	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Hộp	12
3	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Hộp	100
4	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Hộp	100
5	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hộp	10

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hộp	17
7	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Hộp	5
8	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Hộp	20
9	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Hộp	55
10	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Hộp	15
11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hộp	3
12	CRP HS siêu nhạy	Hộp	10
13	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hộp	55
14	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Hộp	55
15	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Hộp	4
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Hộp	3
17	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Hộp	3
18	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Hộp	80
19	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hộp	55
20	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hộp	90
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Hộp	4
22	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Hộp	45
23	Chất ly giải dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	15
24	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	4
25	Dung dịch kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Hộp	5
26	Dung dịch kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	Hộp	5
27	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Hộp	15
28	Thuốc thử xét nghiệm Triglyceride	Hộp	70
29	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hộp	15
30	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hộp	75
31	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Hộp	2
32	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hộp	2
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate	hộp	3
34	Chất kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate mức bất thường	hộp	5
35	Chất kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate mức bình thường	hộp	5
36	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	Hộp	40
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Hộp	1
38	Dung dịch rửa có tính acid	Hộp	12
39	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày kim hút, điện cực điện giải	Hộp	3
40	Chất pha loãng mẫu NaCl 9%	Hộp	2
41	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cồng phản ứng	Hộp	2
42	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cồng phản ứng	Hộp	60
43	Dung dịch rửa cồng phản ứng	Hộp	2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
44	Chất hoạt động bề mặt	Hộp	6
45	Dung dịch rửa kim hút mẫu 2	Hộp	2
46	Dung dịch rửa kim hút mẫu 1	Hộp	2
47	Bóng đèn máy sinh hóa	Hộp	7

PHỤ LỤC SỐ 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 629 /BVĐKBV ngày 40/6/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vi)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vi, Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	STT theo danh mục yêu cầu báo giá	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1		Thiết bị A									
2		Thiết bị B									
n		...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh

toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC SỐ 03: MẪU BẢNG CHÀO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 629/BVĐKBV ngày 10/6/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì

Công ty.....(tên đơn vị báo giá) xin gửi tới Quý Bệnh viện bảng báo giá hàng hóa chi tiết theo bảng tổng hợp sau:

STT theo danh mục yêu cầu báo giá	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Chủng loại	Thông số kỹ thuật	Hãng/nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá niêm yết hoặc giá kê khai / Mã kê khai (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)*(11)	(13)
I	Ghi tên hàng tại Phụ lục I	Ghi tên hàng hóa được quy định của nhà sản xuất	Model/ mã hàng	Nêu các thông số, đặc tính kỹ thuật chi tiết của hàng hóa	Ghi hãng/ Nước nơi sản xuất của thiết bị theo giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép	Ghi hãng/ Nước sở hữu thiết bị theo giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép lưu hành	Đơn vị tính của hàng hóa: Cái, Túi, Bộ; Chiếc; hộp	Ghi rõ Quy cách đóng gói của hàng hóa	Ghi số lượng được quy định tại phụ lục I	Ghi số tiền bằng số	Ghi số tiền bằng số	

[illegible]

Các điều khoản thương mại khác:

1. Giá của hàng hóa trong báo giá là giá đã bao gồm thuế VAT và các loại thuế khác theo quy định hiện hành. Giá được tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí liên quan đến hàng hóa như chi phí bàn giao, vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt hàng hóa tại nơi sử dụng, phí bảo hành, bảo hiểm và các loại phí khác
2. Địa điểm giao hàng: Tại nơi sử dụng của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì. Địa chỉ: Đồng Thái, Ba Vì, Hà Nội.
3. Thời gian bảo hành của hàng hóa: Tháng (yêu cầu tối thiểu 12 tháng trở lên).
4. Tiến độ thực hiện hợp đồng: (ghi rõ thời gian có thể cung cấp hàng hóa).
5. Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2024.
6. Cam kết có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối có đủ điều kiện cấp giấy ủy quyền hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
7. Cam kết cung cấp đầy đủ chứng chỉ chất lượng (CQ); Chứng chỉ xuất xứ (CO), tờ khai hải quan và các tài liệu khác chứng minh hàng hóa lưu hành hợp pháp tại Việt Nam.
8. Cam kết hàng hóa mới 100%, xuất xứ rõ ràng, đóng gói nguyên đai, nguyên kiện của nhà sản xuất, vận chuyển, bảo quản và bàn giao hàng hóa đến nơi sử dụng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

....., Ngày.....tháng.....năm 20..

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

